

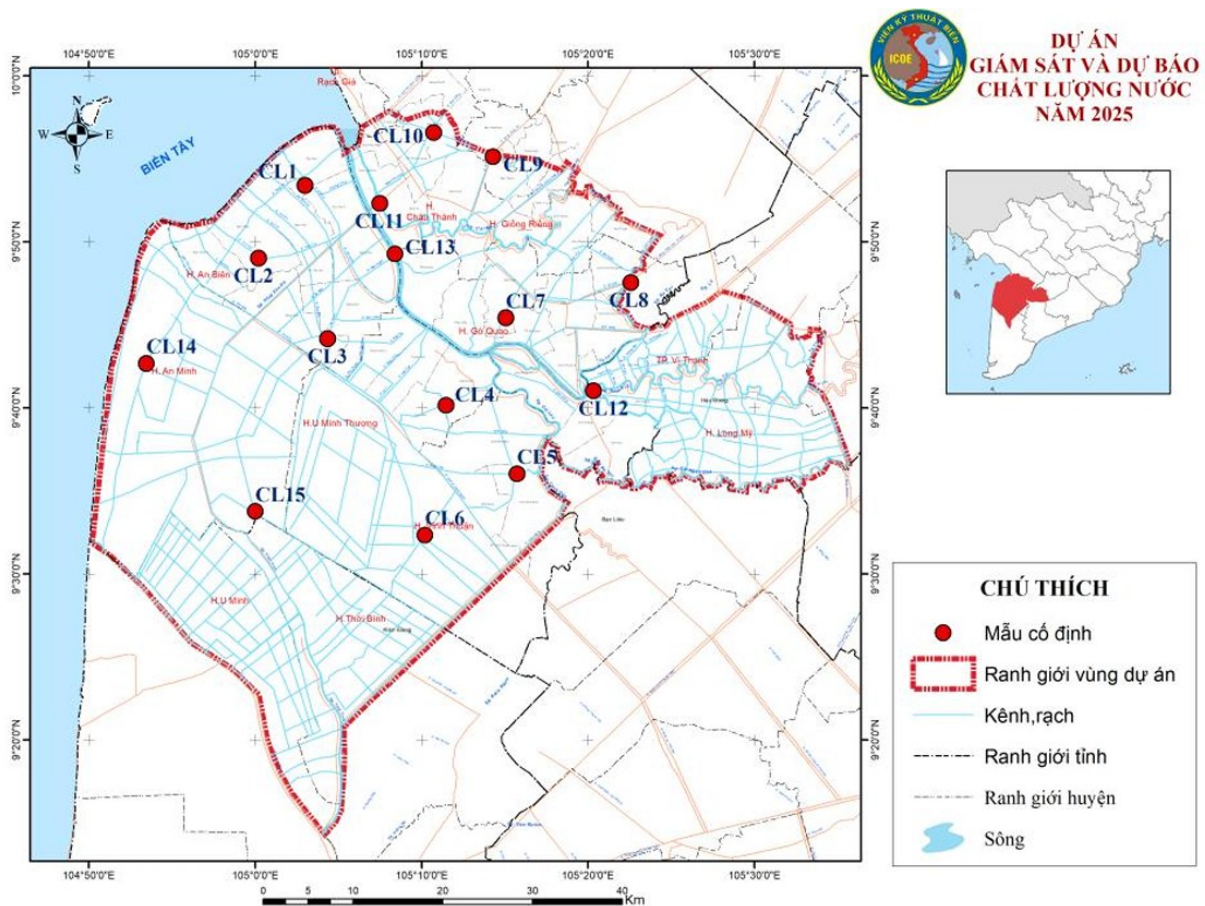
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

## BẢN TIN THÁNG

“Bản tin dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 4/2025”

### 1. Vị trí dự báo chất lượng nước

Vị trí các trạm quan trắc chất lượng nước được đặt tại các điểm gần cống phía nội đồng hoặc các điểm giao thoa giữa các kênh nhằm đánh giá chính xác và dự báo mức độ ô nhiễm nguồn nước khi vận hành hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phù hợp với yêu cầu sản xuất thực tế của địa phương. Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong Hình 1 và Bảng 2 tại Phụ lục.



Hình 1. Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTCTTL CLB 2025

## 2. Dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 4/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, T-N từ ngày 01/04/2025 đến 30/04/2025 được thể hiện như Bảng 1.

**Bảng 1.** Giá trị dự báo lớn nhất, trung bình, nhỏ nhất của các chỉ tiêu DO, BOD<sub>5</sub>, Tổng N và Độ mặn trong tháng 4/2025 trong CLCB

Ký hiệu	Độ mặn (‰)			DO (mgO <sub>2</sub> /l)			BOD <sub>5</sub> (mgO <sub>2</sub> /l)			T-N (mg/l)		
	Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min
CL1	16,64	15,33	14,13	5,28	5,13	4,86	12,67	12,32	11,76	3,23	2,96	2,54
CL2	23,78	22,58	21,26	6,38	6,30	6,16	8,25	8,08	7,82	1,74	1,66	1,58
CL3	10,94	7,95	5,33	5,01	4,86	4,66	11,04	8,91	8,29	3,17	2,62	2,35
CL4	1,82	1,53	1,05	5,94	5,52	5,02	16,42	14,00	11,77	3,96	3,05	2,42
CL5	5,57	4,82	4,36	6,25	6,09	5,26	13,84	13,04	12,28	4,64	3,89	3,16
CL6	11,38	10,32	9,09	5,77	5,52	5,14	14,14	12,36	11,04	5,39	3,85	2,76
CL7	0,49	0,43	0,20	5,20	5,11	4,94	13,86	13,23	12,80	2,48	2,29	2,06
CL8	0,21	0,12	0,03	6,13	5,76	5,25	10,54	10,00	9,33	2,33	2,13	1,86
CL9	0,21	0,09	0,01	6,05	5,61	5,19	19,28	14,53	12,81	6,85	5,50	2,87

CL10	0,21	0,11	0,02	5,01	4,86	4,66	20,05	17,94	16,47	6,03	4,55	3,05
CL11	30,06	28,54	25,00	5,62	5,25	4,91	17,04	14,96	13,55	4,90	4,11	3,68
CL12	0,21	0,11	0,03	6,31	6,08	5,96	12,31	11,26	10,27	1,55	1,38	1,26
CL13	5,34	4,55	3,87	5,97	5,94	5,91	8,70	8,49	8,24	1,55	1,36	1,19
CL14	26,45	26,35	26,18	5,75	5,63	5,44	12,24	12,04	11,67	2,21	2,07	1,87
CL15	27,75	24,93	22,87	6,02	5,99	5,97	8,33	8,19	8,02	1,99	1,86	1,77
<b>Ranh mặt</b>	<b>&lt; 1</b>	<b>1 ÷ 4</b>	<b>&gt; 4</b>	<b>QCVN 08:2023 (Bảng 2)</b>			<b>QCVN 08:2023 (Bảng 2)</b>			<b>QCVN 08:2023 (Bảng 2)</b>		
				<b>Đạt Mức: <math>A \geq 6</math></b>			<b>Đạt Mức <math>A: \leq 4</math></b>			<b>Đạt Mức <math>A: \leq 0,6</math></b>		
				<b>Đạt Mức: <math>B \geq 5</math></b>			<b>Đạt Mức <math>B: \leq 6</math></b>			<b>Đạt Mức <math>B: \leq 1,5</math></b>		
				<b>Không đạt Mức: <math>B &lt; 5</math></b>			<b>Không đạt Mức <math>B: &gt; 6</math></b>			<b>Không đạt Mức <math>B: &gt; 1,5</math></b>		

## **2.1. Độ mặn**

Kết quả dự báo độ mặn trong tháng 04/2025 tại 15 vị trí thuộc HTTL CLCB có sự khác biệt khá lớn tại mỗi vị trí. Độ mặn lớn nhất đạt 30,06‰, nơi thấp nhất chỉ khoảng 0,01‰. Các vị trí có độ mặn nhỏ hơn 1‰ gồm các điểm CL7÷CL10 và CL12, điểm CL3 độ mặn trong khoảng 1 - 2‰. Tại các vị trí CL3, CL5 và CL13 có độ mặn trung bình trong khoảng 5÷8‰. Độ mặn có giá trị cao nhất tại vùng chuyên tôm, tại các vị trí CL2, CL14 và CL15 độ mặn dao động trong khoảng 21,26÷27,75‰, cần chú ý pha loãng nước để phù hợp cho việc lấy nước nuôi tôm.

## **2.2. Oxy hòa tan (DO)**

Giá trị dự báo DO trong tháng 4/2025 dao động từ 4,66÷6,38mgO<sub>2</sub>/l. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B), hầu hết các vị trí có hàm lượng DO cơ bản đạt GHCP Mức A& B, ngoại trừ 02 vị trí CL3 và CL10 hàm lượng DO trung bình ở dưới Mức B (khoảng 4,86mgO<sub>2</sub>/l), vị trí CL1 và CL11 có một thời điểm giá trị DO ở dưới mức B. Các vị trí có hàm lượng DO cao nhất bao gồm CL9, CL10 và CL11.

## **2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)**

Kết quả dự báo cho thấy, hàm lượng BOD<sub>5</sub> trong tháng 04/2025 dao động từ 7,82÷20,05mgO<sub>2</sub>/l. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy hàm lượng BOD<sub>5</sub> đều không đạt Mức B (Bảng 2). Khu vực chịu ô nhiễm hữu cơ cao nhất xuất hiện tại vị trí CL3, CL4, CL10 và CL11 với hàm lượng T-N xấp xỉ trong khoảng 4÷5mgO<sub>2</sub>/l.

## **2.4. Tổng Nitơ (T-N)**

Kết quả dự báo Tổng N tháng 04/2025 dao động từ 1,19÷6,85mg/l. Tổng Nitơ có xu hướng tăng so với kỳ trước, theo QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B – Bảng 2) cho thấy giá trị T-N tại hầu hết các vị trí đều không đạt Mức B, ngoại trừ vị trí CL12 và CL13 có giá trị T-N trung bình nằm trong Mức B. Tổng Nitơ cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, nguyên nhân có thể do sử dụng phân bón trong quá trình canh tác nông nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất chứa Ni tơ. Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản cũng như vận hành công để tiêu thoát ô nhiễm giảm Tổng Nitơ trong nước.

## **3. Kết luận**

Kết quả dự báo trong tháng 4/2025 cho thấy tại các vị trí từ CL7÷CL10 và CL12 có độ mặn thấp nhất với giá trị không vượt quá 1‰, cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Độ mặn có giá trị cao nhất tại điểm CL11, và vùng chuyên tôm thuộc các vị trí CL2, CL14 và CL15 độ mặn dao động từ 21,16÷30,06‰. Tại các vị trí còn lại, độ mặn trung bình trong khoảng 4,55÷15,33‰.

Về hàm lượng ô xy hòa tan trong nước (DO) ở mức tương đối tốt, với giá trị dao động từ 4,66÷6,38mgO<sub>2</sub>/l. Tại hầu hết các vị trí DO đều đạt Mức A & B (Bảng 2-QCVN 08/2023), tuy nhiên tại điểm CL1, CL3, CL10 và CL11 tại một số thời điểm có hàm lượng DO khá thấp, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm. Với kết quả dự báo hàm lượng BOD<sub>5</sub> và T-N, cho thấy tại hầu hết các vị trí đều không đạt Mức B (Bảng 2 – QCVN 08:2023), đặc biệt là chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> có giá trị cao tại điểm CL9÷CL11. Kết quả này cho thấy nguồn nước tại đây bị ô nhiễm hữu cơ, và ô nhiễm dinh dưỡng khá nặng, nguyên nhân có thể do khu vực tiếp nhận nhiều loại hình nước thải trong sinh hoạt, và phân bón, hóa chất dư thừa trong nuôi trồng thủy sản và SXNN. Theo đó cơ quan quản lý cần lưu ý đặc điểm này để chủ động nguồn nước trên kênh chính Tây. Người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé trên Website Viện Kỹ thuật Biển (<http://www.icoe.org.vn/>), và trang Webgis Cục Thủy lợi để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp (<https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn>), và đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, Sở TNTM, CTTL, Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

**VIỆN TRƯỞNG**



**Phạm Văn Tùng**

## PHỤ LỤC: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 4/2025

### 1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (‰) trong tháng 4/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04/2025	14,63	22,29	5,53	1,60	4,43	8,89	0,22	0,06	0,08	0,13	28,76	0,07	4,15	26,45	24,29
02/04/2025	15,13	22,35	5,43	1,62	4,77	9,05	0,23	0,10	0,06	0,15	28,88	0,07	4,68	26,44	24,41
03/04/2025	15,60	23,04	5,46	1,59	5,10	9,25	0,23	0,08	0,04	0,19	29,12	0,10	5,19	26,42	24,82
04/04/2025	16,02	23,55	5,44	1,60	5,42	9,65	0,21	0,21	0,21	0,05	29,29	0,21	5,25	26,40	25,45
05/04/2025	16,44	23,39	5,35	1,55	5,57	10,11	0,21	0,19	0,08	0,15	29,34	0,03	5,34	26,36	25,86
06/04/2025	16,64	22,65	5,33	1,49	5,43	10,53	0,22	0,19	0,20	0,02	29,28	0,15	5,25	26,34	25,26
07/04/2025	16,32	22,29	5,52	1,50	5,18	10,84	0,20	0,03	0,11	0,19	29,18	0,03	4,86	26,30	23,81
08/04/2025	16,09	22,28	5,96	1,50	4,95	10,92	0,47	0,10	0,14	0,10	28,65	0,08	4,63	26,18	22,96
09/04/2025	15,67	22,49	6,58	1,50	4,76	10,82	0,47	0,11	0,10	0,09	28,50	0,14	4,49	26,21	22,87
10/04/2025	14,99	22,78	7,24	1,51	4,60	10,71	0,47	0,19	0,01	0,10	28,44	0,09	4,31	26,38	23,77
11/04/2025	14,56	22,99	7,76	1,55	4,45	10,61	0,47	0,17	0,01	0,10	28,44	0,21	4,14	26,39	24,84
12/04/2025	14,59	22,99	8,07	1,60	4,36	10,56	0,47	0,09	0,01	0,20	28,14	0,21	3,97	26,39	25,75
13/04/2025	14,74	22,78	8,16	1,67	4,36	10,56	0,48	0,09	0,19	0,08	28,27	0,20	3,87	26,37	26,09
14/04/2025	14,92	22,45	8,14	1,74	4,36	10,63	0,48	0,11	0,01	0,03	28,18	0,06	3,93	26,35	25,70
15/04/2025	15,15	22,17	8,00	1,82	4,56	10,76	0,49	0,07	0,09	0,07	28,21	0,14	4,27	26,34	24,92
16/04/2025	15,37	22,32	7,26	1,78	4,84	10,79	0,49	0,20	0,08	0,21	28,49	0,06	4,85	26,34	24,20

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp – Bản tin dự báo tháng 4/2025

17/04/2025	15,52	22,79	7,36	1,71	5,04	10,79	0,49	0,11	0,08	0,09	28,31	0,11	4,98	26,33	23,66
18/04/2025	15,66	23,04	7,88	1,71	5,22	10,93	0,49	0,03	0,05	0,03	27,93	0,09	4,83	26,33	23,39
19/04/2025	15,85	22,95	8,48	1,73	5,32	11,18	0,49	0,12	0,03	0,02	28,27	0,11	4,74	26,33	23,62
20/04/2025	15,98	22,34	8,79	1,70	5,17	11,38	0,49	0,18	0,11	0,07	28,89	0,11	4,60	26,32	22,96
21/04/2025	15,94	21,89	8,99	1,49	4,89	11,33	0,49	0,11	0,14	0,20	29,50	0,07	4,30	26,30	22,88
22/04/2025	15,61	21,43	9,42	1,21	4,63	11,01	0,49	0,13	0,05	0,12	29,91	0,04	4,13	26,26	23,29
23/04/2025	15,40	21,26	10,06	1,05	4,48	10,49	0,49	0,17	0,13	0,04	30,06	0,04	4,13	26,22	24,22
24/04/2025	15,06	21,36	10,67	1,05	4,41	9,82	0,49	0,10	0,12	0,16	29,99	0,06	4,16	26,36	25,49
25/04/2025	14,54	21,74	10,94	1,13	4,39	9,29	0,49	0,07	0,07	0,05	29,72	0,05	4,20	26,43	26,46
26/04/2025	14,13	22,34	10,76	1,26	4,41	9,09	0,48	0,11	0,01	0,03	29,21	0,08	4,23	26,38	27,10
27/04/2025	14,14	22,87	10,22	1,41	4,52	9,18	0,49	0,03	0,05	0,20	28,30	0,13	4,28	26,38	27,47
28/04/2025	14,44	23,15	9,25	1,55	4,62	9,40	0,49	0,06	0,06	0,05	27,16	0,10	4,40	26,41	27,75
29/04/2025	14,85	23,37	9,01	1,65	4,82	9,64	0,49	0,21	0,13	0,15	25,06	0,19	4,69	26,41	27,02
30/04/2025	15,27	23,78	9,08	1,64	5,11	9,89	0,49	0,12	0,18	0,15	25,00	0,19	5,29	26,40	27,01

**2. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO<sub>2</sub>/l) trong tháng 4/2025**

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04/2025	5,15	6,23	5,01	5,16	5,22	5,10	5,11	5,21	5,25	5,01	5,11	5,96	5,96	5,69	5,98
02/04/2025	5,22	6,28	4,95	5,12	5,41	5,13	5,11	5,23	5,20	4,95	5,21	5,96	5,97	5,66	5,98

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp – Bản tin dự báo tháng 4/2025*

03/04/2025	5,24	6,31	4,89	5,05	5,38	5,20	5,13	5,25	5,19	4,89	5,27	5,96	5,97	5,56	5,97
04/04/2025	5,23	6,34	4,87	5,04	5,26	5,27	5,16	5,32	5,22	4,87	5,28	5,97	5,95	5,51	5,98
05/04/2025	5,23	6,37	4,89	5,02	6,19	5,28	5,16	5,56	5,26	4,89	5,30	5,97	5,94	5,51	5,98
06/04/2025	5,26	6,38	4,95	5,03	6,18	5,24	5,16	5,71	5,35	4,95	5,35	5,98	5,93	5,56	5,98
07/04/2025	5,28	6,37	4,96	5,08	6,22	5,18	5,17	5,72	5,46	4,96	5,40	6,00	5,93	5,64	5,98
08/04/2025	5,25	6,36	4,94	5,14	6,21	5,15	5,20	5,72	5,55	4,94	5,43	6,02	5,94	5,73	5,98
09/04/2025	5,19	6,34	4,92	5,17	6,15	5,14	5,19	5,73	5,61	4,92	5,46	6,08	5,95	5,75	5,98
10/04/2025	5,14	6,31	4,93	5,17	6,11	5,17	5,18	5,71	5,65	4,93	5,59	6,15	5,94	5,66	5,98
11/04/2025	5,13	6,27	4,97	5,22	6,10	5,44	5,15	5,68	5,69	4,97	5,62	6,18	5,94	5,65	5,98
12/04/2025	5,02	6,19	4,97	5,26	6,10	5,65	5,16	5,68	5,71	4,97	5,32	6,14	5,95	5,63	5,98
13/04/2025	5,02	6,16	4,97	5,28	6,11	5,69	5,15	5,66	5,71	4,97	5,12	6,08	5,94	5,61	5,98
14/04/2025	5,10	6,18	4,95	5,34	6,11	5,73	5,12	5,64	5,69	4,95	5,07	6,08	5,94	5,63	5,99
15/04/2025	5,18	6,23	4,92	5,39	6,11	5,76	5,10	5,65	5,63	4,92	5,11	6,08	5,94	5,64	5,99
16/04/2025	5,21	6,28	4,89	5,44	6,13	5,77	5,08	5,67	5,58	4,89	5,18	6,08	5,95	5,67	5,99
17/04/2025	5,21	6,32	4,85	5,44	6,17	5,74	5,08	5,68	5,54	4,85	5,23	6,06	5,96	5,70	5,99
18/04/2025	5,19	6,34	4,81	5,94	6,19	5,71	5,08	5,69	5,52	4,81	5,26	6,06	5,96	5,73	5,98
19/04/2025	5,17	6,35	4,78	5,94	6,21	5,70	5,09	5,71	5,51	4,78	5,27	6,06	5,95	5,74	5,98
20/04/2025	5,15	6,36	4,78	5,94	6,23	5,69	5,09	5,71	5,54	4,78	5,26	6,07	5,94	5,71	5,98
21/04/2025	5,12	6,36	4,79	5,94	6,24	5,66	5,10	5,72	5,60	4,79	5,25	6,09	5,94	5,67	5,98
22/04/2025	5,10	6,36	4,78	5,93	6,25	5,63	5,10	5,71	5,62	4,78	5,24	6,11	5,94	5,64	5,98



23/04/2025	5,08	6,35	4,71	5,93	6,25	5,61	5,12	6,10	5,65	4,71	5,22	6,13	5,95	5,67	5,98
24/04/2025	5,01	6,34	4,66	5,92	6,24	5,73	5,13	6,10	5,70	4,66	5,22	6,20	5,95	5,75	5,98
25/04/2025	4,94	6,31	4,66	5,91	6,23	5,74	5,14	6,11	5,76	4,66	5,39	6,29	5,95	5,68	5,99
26/04/2025	4,88	6,25	4,74	5,91	6,21	5,65	5,11	6,11	5,79	4,74	5,29	6,31	5,94	5,54	6,00
27/04/2025	4,86	6,19	4,82	5,90	6,19	5,56	5,04	6,10	5,80	4,82	4,91	6,16	5,92	5,44	6,01
28/04/2025	4,99	6,22	4,88	5,90	6,18	5,55	4,95	6,11	6,00	4,88	4,92	6,04	5,92	5,44	6,01
29/04/2025	5,11	6,28	4,89	5,90	6,17	5,61	4,94	6,13	6,05	4,89	5,06	6,05	5,92	5,52	6,02
30/04/2025	5,17	6,33	4,88	5,91	6,17	5,69	4,98	6,13	6,04	4,88	5,19	6,03	5,91	5,63	6,01

### 3. Kết quả dự báo diễn biến BOD<sub>5</sub> (mgO<sub>2</sub>/l) trong tháng 4/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04/2025	12,32	8,08	9,22	11,95	12,32	11,62	12,85	9,25	19,28	16,13	13,66	10,38	8,16	11,58	8,13
02/04/2025	12,16	8,14	9,07	12,34	12,16	11,89	12,80	9,26	18,65	16,40	13,76	10,43	8,35	11,68	8,21
03/04/2025	12,12	8,18	8,88	13,26	12,28	12,21	12,80	9,33	17,68	16,67	14,33	10,32	8,60	11,82	8,29
04/04/2025	12,09	8,21	8,78	14,64	12,80	12,79	12,88	9,46	16,66	16,84	15,14	10,27	8,62	11,99	8,33
05/04/2025	11,99	8,23	8,91	15,76	13,28	13,37	13,08	9,61	15,80	16,86	15,52	10,31	8,57	12,12	8,33
06/04/2025	11,85	8,23	8,84	15,74	13,44	13,06	13,21	9,76	15,11	16,63	15,43	10,34	8,54	12,15	8,33
07/04/2025	11,76	8,22	8,62	15,72	13,38	12,08	13,19	9,91	14,73	16,77	15,63	10,37	8,51	12,12	8,32
08/04/2025	11,82	8,17	8,57	16,23	13,37	11,29	13,09	10,08	14,50	17,12	15,64	10,46	8,48	12,15	8,28

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp – Bản tin dự báo tháng 4/2025*

09/04/2025	11,95	8,07	8,59	16,42	13,33	11,04	13,12	10,18	14,04	17,09	15,53	10,55	8,52	12,23	8,21
10/04/2025	12,15	8,02	8,65	15,53	13,49	11,19	13,17	10,22	13,54	16,70	16,30	10,69	8,63	12,24	8,18
11/04/2025	12,42	8,05	8,72	14,12	13,84	11,48	13,24	10,18	13,29	16,47	17,04	10,82	8,69	12,14	8,20
12/04/2025	12,58	8,12	8,75	13,32	13,28	11,78	13,23	10,09	13,18	16,80	16,36	10,93	8,61	12,00	8,21
13/04/2025	12,58	8,25	8,82	12,91	12,76	12,04	13,13	9,98	13,70	17,68	15,16	11,13	8,49	11,88	8,21
14/04/2025	12,61	8,20	8,94	12,25	12,76	12,26	13,11	9,86	14,22	17,96	14,32	11,14	8,45	11,79	8,22
15/04/2025	12,67	8,16	8,95	11,79	12,79	12,49	13,15	9,75	15,01	18,40	13,88	11,16	8,54	11,67	8,23
16/04/2025	12,63	8,12	8,69	11,77	12,76	12,72	13,25	9,71	15,87	18,86	13,63	11,20	8,66	11,68	8,25
17/04/2025	12,51	8,09	8,52	11,93	12,71	12,92	13,15	9,72	16,05	19,30	13,55	11,27	8,70	11,80	8,26
18/04/2025	12,42	8,06	8,44	12,22	12,80	13,13	13,15	9,77	15,50	19,70	13,72	11,40	8,61	12,02	8,23
19/04/2025	12,43	8,03	8,40	12,61	12,99	13,61	13,29	9,85	14,94	20,05	13,84	11,56	8,52	12,15	8,20
20/04/2025	12,44	8,01	8,38	12,99	13,07	14,14	13,63	9,95	14,63	19,71	14,00	11,71	8,44	12,09	8,18
21/04/2025	12,37	7,97	8,32	13,74	13,01	13,76	13,86	10,07	14,41	18,76	14,53	11,81	8,38	12,04	8,16
22/04/2025	12,29	7,92	8,29	14,85	12,94	12,82	13,84	10,22	14,08	18,52	14,86	11,83	8,30	12,09	8,13
23/04/2025	12,27	7,86	8,32	15,34	12,95	12,06	13,85	10,38	13,52	18,47	15,12	11,81	8,24	12,17	8,07
24/04/2025	12,29	7,82	8,43	14,86	13,29	11,76	13,68	10,48	13,12	18,05	15,06	11,91	8,24	12,21	8,03
25/04/2025	12,39	7,91	8,63	14,13	13,66	11,85	13,33	10,54	12,95	17,83	15,45	12,05	8,34	12,19	8,02
26/04/2025	12,56	7,99	8,97	14,47	13,53	12,01	13,09	10,51	12,81	18,22	15,78	12,14	8,48	12,15	8,04
27/04/2025	12,56	8,08	9,55	14,88	13,17	12,08	13,06	10,42	12,83	18,49	15,82	12,15	8,48	12,15	8,05
28/04/2025	12,55	8,07	10,34	14,63	12,88	12,12	13,09	10,34	13,07	18,70	15,37	12,15	8,38	12,12	8,06

29/04/2025	12,47	8,04	10,97	14,02	12,77	12,23	13,05	10,27	13,52	18,73	14,77	12,20	8,37	12,09	8,07
30/04/2025	12,38	8,04	11,04	13,55	12,72	12,40	13,06	10,21	13,96	18,56	14,30	12,31	8,48	12,11	8,12

#### 4. Kết quả dự báo diễn biến T-N (mg/l) trong tháng 4/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/04/2025	2,44	1,63	2,30	2,66	3,07	3,79	2,48	2,10	5,14	4,99	4,13	1,31	1,27	2,01	1,78
02/04/2025	2,47	1,65	2,34	2,58	3,03	3,77	2,44	2,07	5,80	5,05	4,09	1,33	1,21	2,04	1,83
03/04/2025	2,54	1,67	2,37	2,52	3,16	3,89	2,39	2,11	6,49	5,40	4,06	1,34	1,19	2,05	1,88
04/04/2025	2,63	1,69	2,38	2,46	3,41	4,21	2,32	2,12	6,78	5,99	4,18	1,36	1,20	2,05	1,90
05/04/2025	2,76	1,69	2,38	2,42	3,65	4,73	2,25	2,09	6,79	5,18	4,67	1,38	1,31	2,05	1,89
06/04/2025	2,90	1,70	2,35	2,45	3,64	5,21	2,18	2,02	6,66	3,93	4,90	1,38	1,24	2,04	1,87
07/04/2025	3,02	1,69	2,38	2,56	3,64	5,39	2,12	1,94	6,46	3,05	4,44	1,34	1,22	2,02	1,85
08/04/2025	3,13	1,67	2,42	2,71	3,77	5,23	2,07	1,91	6,29	3,31	4,14	1,31	1,29	1,99	1,83
09/04/2025	3,20	1,66	2,44	2,82	3,91	4,88	2,06	1,91	6,20	4,36	3,90	1,29	1,35	1,97	1,81
10/04/2025	3,21	1,63	2,47	2,93	3,93	4,60	2,09	1,90	6,08	4,97	3,72	1,27	1,39	1,94	1,78
11/04/2025	3,16	1,62	2,51	3,05	3,89	4,32	2,16	1,86	5,87	5,03	3,68	1,26	1,42	1,87	1,77
12/04/2025	3,08	1,61	2,55	3,14	3,88	4,05	2,22	2,03	5,77	4,93	3,70	1,26	1,44	1,87	1,79
13/04/2025	2,98	1,62	2,58	3,15	3,90	3,84	2,28	2,14	5,32	4,86	3,70	1,26	1,44	1,92	1,80
14/04/2025	2,90	1,63	2,59	3,08	3,88	3,65	2,32	2,15	4,33	4,94	3,71	1,29	1,43	1,99	1,83

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp – Bản tin dự báo tháng 4/2025*

15/04/2025	2,81	1,63	2,61	3,01	3,78	3,44	2,36	2,13	4,45	5,18	3,71	1,35	1,40	2,05	1,87
16/04/2025	2,74	1,65	2,65	2,93	3,70	3,27	2,39	2,13	4,94	5,50	3,71	1,40	1,36	2,10	1,91
17/04/2025	2,70	1,68	2,70	2,87	3,61	3,15	2,39	2,15	5,50	5,81	3,80	1,44	1,32	2,15	1,97
18/04/2025	2,70	1,70	2,73	2,82	3,44	3,11	2,39	2,20	6,29	6,03	4,52	1,46	1,29	2,18	1,99
19/04/2025	2,76	1,71	2,72	2,82	3,55	3,25	2,38	2,24	6,78	5,95	4,63	1,49	1,28	2,20	1,99
20/04/2025	2,85	1,74	2,65	2,87	3,89	3,53	2,35	2,26	6,85	5,23	4,68	1,50	1,36	2,20	1,98
21/04/2025	2,96	1,73	2,60	3,04	4,30	3,68	2,33	2,29	6,66	4,94	4,50	1,48	1,40	2,20	1,96
22/04/2025	3,06	1,70	2,63	3,19	4,54	3,60	2,30	2,32	6,37	4,46	4,19	1,48	1,34	2,20	1,93
23/04/2025	3,13	1,68	2,67	3,26	4,62	3,31	2,27	2,33	6,10	4,10	4,08	1,43	1,33	2,21	1,91
24/04/2025	3,18	1,62	2,69	3,34	4,64	3,07	2,25	2,32	5,60	3,29	4,05	1,34	1,42	2,21	1,87
25/04/2025	3,22	1,58	2,72	3,49	4,55	2,91	2,28	2,27	4,91	3,32	4,00	1,29	1,52	2,19	1,84
26/04/2025	3,23	1,59	2,79	3,72	4,41	2,76	2,34	2,22	3,93	3,37	3,97	1,31	1,55	2,07	1,81
27/04/2025	3,20	1,60	2,86	3,89	4,34	3,60	2,38	2,26	3,07	3,41	3,99	1,39	1,55	2,04	1,81
28/04/2025	3,17	1,62	2,94	3,96	4,28	3,67	2,37	2,21	2,87	3,44	4,04	1,48	1,50	2,05	1,81
29/04/2025	3,12	1,63	3,01	3,84	4,01	3,75	2,35	2,16	3,14	3,47	4,11	1,54	1,40	2,12	1,80
30/04/2025	3,05	1,64	3,17	3,64	3,57	3,72	2,32	2,14	3,26	3,48	4,19	1,55	1,32	2,16	1,83

## PHỤ LỤC

**Bảng vị trí các trạm quan trắc cố định HTLL CLCB năm 2025**

TT	Vị trí điểm đo	Tọa độ	Nhiệm vụ
1	<b>CL1</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.	105°02'59.52"E 9°53'25.15"N	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Tân Yên dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
2	<b>CL2</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.	105°00'11.72"E 9°49'02.02"N	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Nam Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
3	<b>CL3</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	105°04'20.70"E 9°44'10.88"N	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Đông Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
4	<b>CL4</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.	105°11'27.27"E 9°40'09.04"N	Đánh giá chất lượng nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản tại xã Vĩnh Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
5	<b>CL5</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.	105°10'12.83"E 9°32'11.61"N	Đánh giá chất lượng nước cấp cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Vĩnh Bình Nam dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
6	<b>CL6</b> Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.	105°15'43.77"E 9°36'01.87"N	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Lớn, thuộc xã Thạnh Yên A dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
7	<b>CL7</b> Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.	105°15'03.74"E 9°45'26.37"N	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Định Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
8	<b>CL8</b> Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hồ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò	105°22'34.32"E 9°47'33.71"N	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc (cách điểm lấy mẫu về phía Tây Nam 100 m là chợ

	Quao, tỉnh Kiên Giang.		Vĩnh Hòa Hưng Bắc và chợ Ba Hồ 200 m).
9	<b>CL9</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.	105°14'18.10"E 9°55'08.62"N	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa (gần chợ Bàn Tân Định cách điểm lấy mẫu 100 m về hướng Tây).
10	<b>CL10</b> Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang.	105°10'43.58"E 9°56'35.12"N	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Giục Tượng.
11	<b>CL11</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	105°07'29.10"E 9°52'19.72"N	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Bé (vị trí lấy mẫu phà Tắc Cậu) dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
12	<b>CL12</b> Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hỏa Tiến), thuộc Xã Hỏa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	105°20'19.10"E 9°41'02.50"N	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Hỏa Tiến dưới tác động của dòng chảy sông Cái Lớn.
13	<b>CL13</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	105°08'44.00"E 9°49'11.20"N	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Lớn dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
14	<b>CL14</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chổng Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	104°54'04.39"E 9°43'31.20"N	Đánh giá chất lượng nước vùng thủy sản tại xã Tân Thạnh dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
15	<b>CL15</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	105°00'10.37"E 9°33'30.95"N	Đánh giá chất lượng nước tại đoạn kênh thuộc xã Đông Hưng B dưới tác động của hệ thống kênh nội đồng.